

Số: 10/BC-ATTP

Tân Châu, ngày 31 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO**  
**CÔNG TÁC VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM I**  
(Dùng cho Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)

**I. Thông tin chung:**

- |                   |                         |                          |             |
|-------------------|-------------------------|--------------------------|-------------|
| 1. Dân số:        | 134700                  | 5. Số cơ sở SXCBTP:      | 113         |
| 2. Diện tích :    | 1113,20 Km <sup>2</sup> | 6. Số cơ sở KDTP:        | 333         |
| 3. Số xã/ phường: | 12                      | 7. Số cơ sở DVẤU :       | 74          |
| 4. Số thôn/ bản : | 76                      | 8. Bếp ăn tập thể :      | 37          |
|                   |                         | 9. T.ĐP:                 | 493         |
|                   |                         | <b>Cộng (5+6+7+8+9):</b> | <b>1050</b> |

**II. Công tác chỉ đạo:**

| TT | Hoạt động  | Tuyên xã |            | Tuyên huyện |               |
|----|--|----------|------------|-------------|---------------|
|    |  | Số xã có | Tổng số xã | Số huyện có | Tổng số huyện |
| 01 | Có BCĐ LN VSATTP do Lãnh đạo UBND làm Trưởng ban | 12       | 12         | 1           | 1             |
| 02 | Có hội nghị, họp BCĐLN                           | 12       | 12         | 1           | 1             |
| 03 | Có Quyết định, Chỉ thị về VSATTP                 | 12       | 12         | 1           | 1             |
| 04 | Có công văn về VSATTP                            | 00       | 00         | 1           | 1             |
| 05 | Có Kế hoạch bảo đảm VSATTP                       | 12       | 12         | 1           | 1             |
| 06 | Có hội nghị triển khai                           | 00       | 00         | 00          | 00            |

**III. Các hoạt động:**

**1. Tuyên truyền giáo dục:**

| TT | Hoạt động            | Tuyên xã      |   | Tuyên huyện   |   |
|----|----------------------|---------------|---|---------------|---|
|    |                      | Số lượng/buổi | * TS người tham dự<br>* Phạm vi bao phủ | Số lượng/buổi | * TS người tham dự<br>* Phạm vi bao phủ |
| 01 | Tổ chức Lễ phát động | 0             |   | 0             |   |
| 02 | Nói chuyện           | 0             |   | 0             |   |
| 03 | Hội thảo             | 0             |   | 0             |   |
| 04 | Phát thanh           | 33/56         |   | 1/2           |   |



|    |  |   |    |   |   |
|----|--|---|----|---|---|
| 05 | Truyền hình  | 0   |    | 0 |   |
| 06 | Báo viết   | 0   |    | 0 |   |
| 07 | SP truyền thông  | Băng rol, khẩu hiệu   | 12 |   | 1 |
|    |  | Áp phích  |    |   |   |
|    |  | Tờ gấp  |    |   |   |
|    |  | Pano  |    |   |   |
|    |  | Băng đĩa hình   |    |   |   |
|    |  | Băng đĩa âm   |    |   |   |
|    |  | Khác:<br>+ Thông điệp tháng hành động<br>+ Bản tin<br>+ Viết bài<br>+ Tạp chí |    |   |   |
| 08 | Hoạt động khác:<br>+Tuyên truyền cơ động<br>+Xe loa tuyên truyền<br>+Tuyên truyền Luật an toàn thực phẩm |   |    |   |   |

## 2. Công tác kiểm tra:

### 2.1. Tổng số đoàn kiểm tra:

| TT          | Tuyến | Tổng số đoàn | Đoàn liên ngành |
|-------------|-------|--------------|-----------------|
| 1           | Huyện | 01           | 01              |
| 2           | Xã    | 12           | 12              |
| <b>Cộng</b> |       | <b>13</b>    | <b>13</b>       |

### 2.2. Kết quả kiểm tra:

| TT                      | Cơ sở thực phẩm       | Tổng số cơ sở hiện có | Số cơ sở được kiểm tra | Số cơ sở đạt | Tỷ lệ đạt (%) |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------|---------------|
| 1                       | CS SXTP               | 113                   | 3                      | 2            | 66.67%        |
| 2                       | CS KDTP               | 333                   | 61                     | 56           | 91.80%        |
| 3                       | CS DVẤU               | 74                    | 18                     | 15           | 83.33%        |
| 4                       | Bếp ăn tập thể        | 37                    | 1                      | 1            | 100.00%       |
| 5                       | TA ĐP                 | 493                   | 66                     | 61           | 92.42%        |
| <b>Cộng (1+2+3+4+5)</b> |                       | <b>1050</b>           | <b>149</b>             | <b>135</b>   | <b>90.60%</b> |
| 6                       | Số cơ sở vi phạm      | 14                    |                        |              |               |
| Xử lý                   | Số cơ sở bị cảnh cáo  | 0                     |                        |              |               |
|                         | Số cơ sở bị phạt tiền | 8                     |                        |              |               |



|  |         |
|--|---------|
| <b>Số tiền</b>                                       | 8750000 |
| Số cơ sở bị hủy SP                                   | 0       |
| Loại SP/SL   |         |
| Số cơ sở bị đóng cửa                                 | 0       |
| Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành sản phẩm               | 0       |
| Số sản phẩm bị đình chỉ lưu hành                     | 0       |
| Tổng số loại sản phẩm bị tiêu hủy                    | 0       |
| Số cơ sở phải khắc phục về nhãn                      | 0       |
| Số loại sản phẩm có nhãn phải khắc phục              | 0       |
| Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành tài liệu quảng cáo     | 0       |
| Số tài liệu quảng cáo bị đình chỉ lưu hành           | 0       |
| Các xử lý khác                                       | 0       |
| Chuyển hồ sơ sang cơ quan khác xử lý                 | 0       |
| Số cơ sở có vi phạm nhưng không xử lý (chỉ nhắc nhở) | 6       |

### 2.3. Bảng tổng hợp các nội dung vi phạm:

| TT | Nội dung vi phạm  | Số cơ sở được thanh tra | Số cơ sở vi phạm | Tỷ lệ % vi phạm |
|----|---|-------------------------|------------------|-----------------|
| 1  | Vi phạm quy định về tiêu chuẩn sức khỏe   |                         |                  |                 |
| 2  | Vi phạm quy định về xác nhận kiến thức ATTP   |                         |                  |                 |
| 3  | Vi phạm quy định về thực hành an toàn thực phẩm   |                         |                  |                 |
| 4  | Vi phạm quy định về điều kiện cơ sở   | 149                     | 2                | 1.34%           |
| 5  | Vi phạm quy định về điều kiện trang thiết bị, dụng cụ                                     |                         |                  |                 |
| 6  | Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP trong quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm | 149                     | 1                | 0.67%           |
| 7  | Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP trong quá trình bảo quản thực phẩm             | 149                     | 5                | 3.36%           |
| 8  | Vi phạm quy định về công bố sản phẩm  |                         |                  |                 |
| 9  | Vi phạm quy định về ghi nhãn thực phẩm  |                         |                  |                 |
| 10 | Vi phạm quy định về quảng cáo thực phẩm   |                         |                  |                 |
| 11 | Vi phạm quy định về sử dụng nguyên liệu thực phẩm   |                         |                  |                 |
| 12 | Vi phạm quy định về sử dụng phụ gia thực phẩm   |                         |                  |                 |
| 13 | Vi phạm quy định về lưu mẫu   |                         |                  |                 |



|    |   |  |  |  |
|----|---|--|--|--|
| 14 | Các vi phạm khác (ghi rõ):<br>+ Không có giấy CN ĐDK ATTP<br>+ Không xét nghiệm nguồn nước định kỳ<br>+ Không xét nghiệm sản phẩm định kỳ |  |  |  |
|----|---|--|--|--|

#### 2.4. Bảng đề nghị xử lý cơ sở:

| TT               | Tên cơ sở | Nội dung vi phạm | Số tiền |
|------------------|-----------|------------------|---------|
| 1                |           |                  |         |
| 2                |           |                  |         |
| 3                |           |                  |         |
| 4                |           |                  |         |
| 5                |           |                  |         |
| <b>Tổng cộng</b> |           |                  |         |

**2.5. Các nhóm đối tượng được thanh, kiểm tra:** Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, Kinh doanh dịch vụ ăn uống, Thức ăn đường phố.

#### 3. Kết quả giám sát:

| TT | Đơn vị được MTTQ và tổ chức thành viên giám sát | Số lần/năm | Ghi chú |
|----|---|------------|---------|
| 1  | Phòng Y tế quận/huyện                           |            |         |
| 2  | Trạm y tế xã/phường                             |            |         |

#### 4. Tiếp nhận và xử lý thông tin:

| TT | Tuyến | Có địa chỉ tiếp nhận ý kiến về ATTP (Số lượng/tổng) | Số vụ tiếp nhận | Số vụ xử lý | Ghi chú |
|----|-------|---|-----------------|-------------|---------|
| 1  | Huyện | Phòng Y tế, Khoa ATTP-DD, TTYT                      | 00              | 00          |         |
| 2  | Xã    | Trạm Y tế xã, UBND xã                               | 00              | 00          |         |

#### 5. Công tác xét nghiệm

| TT          | Chi tiêu XN | Kết quả | B.nhân NĐTP | Người SXCB | Bàn tay | Thực phẩm | Nước | Dụng cụ bao gói |
|-------------|-------------|---------|-------------|------------|---------|-----------|------|-----------------|
| 1           | Vi sinh vật | TS mẫu  |             |            |         | 00        |      |                 |
|             |             | Số đạt  |             |            |         | -         |      |                 |
| 2           | Hóa lý      | TS mẫu  |             |            |         | 00        |      |                 |
|             |             | Số đạt  |             |            |         | -         |      |                 |
| 3           | Test nhanh  | TS mẫu  |             |            |         | 00        |      |                 |
|             |             | Số đạt  |             |            |         | -         |      |                 |
| <b>Cộng</b> |             | TS mẫu  |             |            |         | 00        |      |                 |
|             |             | Số đạt  |             |            |         | -         |      |                 |

**6. Hoạt động cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện VSATTP:**

| Đối tượng         |                      | Tuyến xã |          | Tuyến huyện |          | Tổng cộng |
|-------------------|----------------------|----------|----------|-------------|----------|-----------|
|                   |                      | Cấp mới  | Cộng dồn | Cấp mới     | Cộng dồn |           |
| 01                | Sản xuất thực phẩm   |          |          |             |          |           |
| 02                | Kinh doanh thực phẩm |          |          |             |          |           |
| 03                | Dịch vụ ăn uống      |          |          | 4           | 53       | 4/53      |
| 04                | Bếp ăn tập thể       |          |          |             |          |           |
| 05                | Ký cam kết           |          |          |             |          |           |
| <b>Tổng cộng:</b> |                      |          |          | 4           | 53       | 4/53      |

**7. Xây dựng mô hình điểm:**

| TT          | Loại mô hình  | Tuyến xã |         | Tuyến huyện |         |
|-------------|---|----------|---------|-------------|---------|
|             |   | Số lượng | Kết quả | Số lượng    | Kết quả |
| 01          | Thức ăn đường phố   |          |         |             |         |
| 02          | Truyền thông cộng đồng thay đổi tập quán lạc hậu, phòng ngừa NĐTP   |          |         |             |         |
| 03          | Làng văn hóa SK phòng ngừa NĐTP và FBDs   |          |         |             |         |
| 04          | HACCP   |          |         |             |         |
| 05          | Khác: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chợ điểm.</li> <li>- Bếp ăn tập thể.</li> <li>- Trường học.</li> <li>- Khu du lịch.</li> <li>- Rau sạch.</li> <li>- Chăn nuôi sạch.</li> <li>- Khác</li> </ul> |          |         |             |         |
| <b>Cộng</b> |   |          |         |             |         |

**8. Ngộ độc thực phẩm:**

| TT          | Loại NĐTP               | Số vụ | Số mắc | Số chết |
|-------------|-------------------------|-------|--------|---------|
| 1           | NĐTP do vi sinh vật     | 0     |        |         |
| 2           | NĐTP do hóa chất        | 0     |        |         |
| 3           | NĐTP do TP biến chất    | 0     |        |         |
| 4           | NĐTP do độc tố tự nhiên | 0     |        |         |
| 5           | Khác                    | 0     |        |         |
| <b>Cộng</b> |                         | 0     |        |         |



## 9. Kinh phí:

| TT | Nội dung chi  | Trên cấp và địa phương hỗ trợ | Hỗ trợ của UBND xã | Hỗ trợ của ND | Cộng |
|----|---|-------------------------------|--------------------|---------------|------|
| 01 | Tuyên truyền giáo dục<br>Tuyên truyền mô hình<br>điểm |                               |                    |               |      |
| 02 | Kiểm tra  |                               |                    |               |      |
| 03 | Mua trang thiết bị, dụng<br>cụ, hóa chất              |                               |                    |               |      |
| 04 | Mô hình điểm  |                               |                    |               |      |
| 05 | Điều tra NDTP, giám sát                               |                               |                    |               |      |
| 06 | Xét nghiệm  |                               |                    |               |      |
| 07 | Tổ chức Lễ phát động<br>THĐ VSATTP                    |                               |                    |               |      |
| 08 | Cộng tác viên   |                               |                    |               |      |
|    | Cộng  |                               |                    |               |      |

## 10. Mục tiêu Chương trình:

- 80% người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm; người tiêu dùng; người quản lý được cập nhật kiến thức về ATTP.

- 100% cán bộ quản lý về ATTP tuyến huyện được cập nhật văn bản và kiến thức về ATTP thông qua hình thức hội thảo, hội nghị, tập huấn, các buổi sinh hoạt,...

- 100% số xã, thị trấn tổ chức hoạt động tuyên truyền ATTP.

- 75% cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố được kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất.

- Từ 70% trở lên cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP được cấp mới hoặc cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định.

- Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc được ghi nhận dưới 7/100.000 dân..

## IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG :

**1. Ưu điểm :** Được sự quan tâm chỉ đạo của Ban giám đốc Trung tâm Y tế Tân Châu; Chỉ đạo phối hợp kiểm tra của UBND huyện và sự phối hợp của các đơn vị thành viên Đoàn kiểm tra liên ngành.

**2. Khó khăn tồn tại:** Không

**3. Kiến nghị:** Không

### Nơi nhận:

- BGD (b/c);
- Chi cục ATVSTP Tây Ninh;
- Phòng Y tế huyện;
- Lưu Khoa ATTP-DD.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Việt Hùng